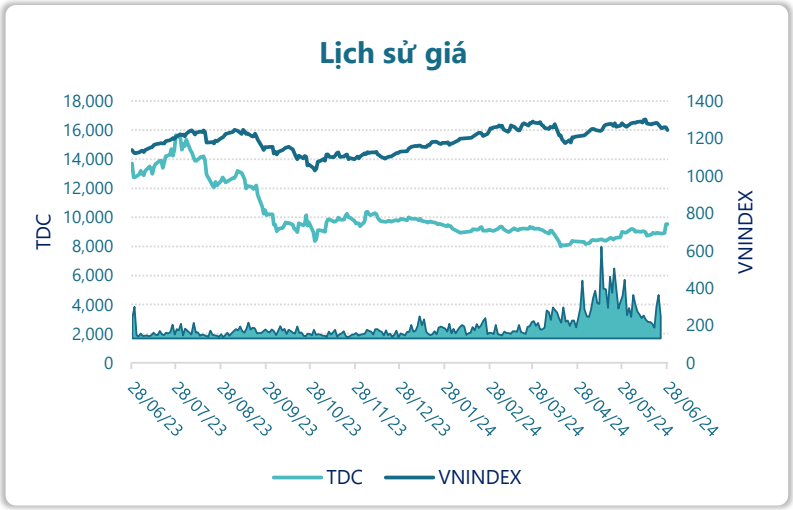
FireAnt

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,530**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	278,615
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	953
P/E	156.4
EPS	61

DT thuần

Q2/24

115

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.00| -3.3%

YoY: ▼19.0| -14.2%

LN sau thuế

Q2/24

74.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 98.3| 408%

YoY: ▲ 355| 126%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

114%

+/- YoY: ▲ 276%

DT thuần

6T 2024

234

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.00| -1.6%

LN sau thuế

6T 2024

50.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 372| 116%

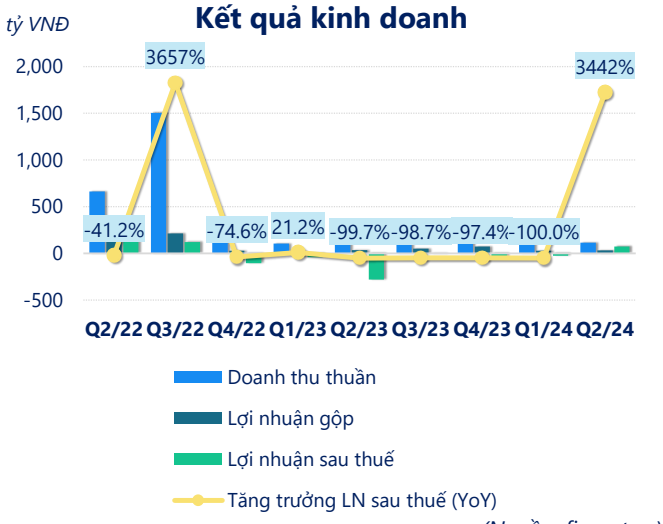
ROE

Q2/24

0.7%

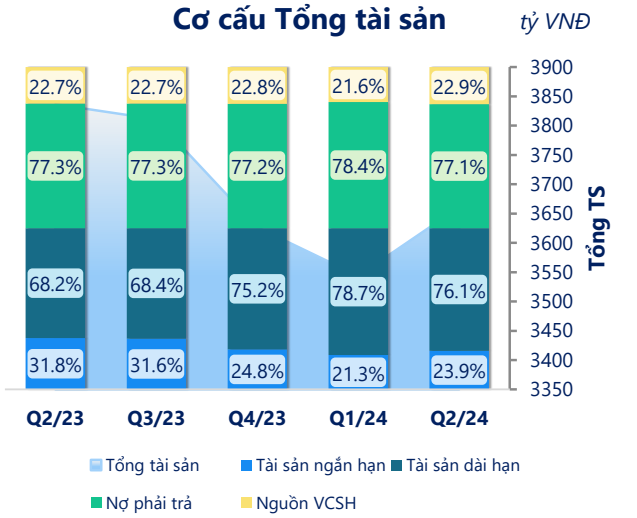
+/- YoY: ▲ 29.4%

Kết quả kinh doanh



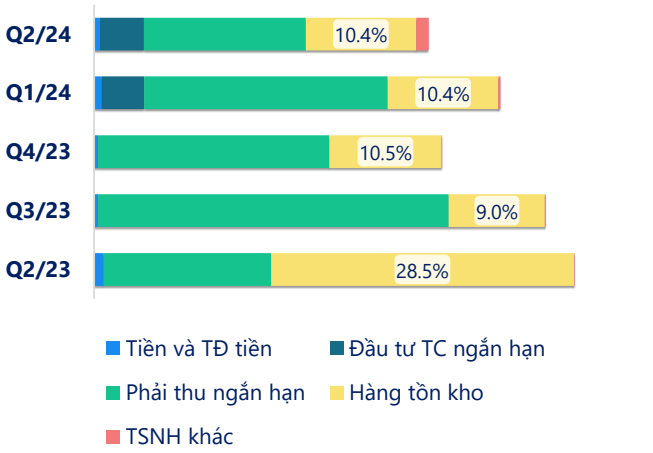
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



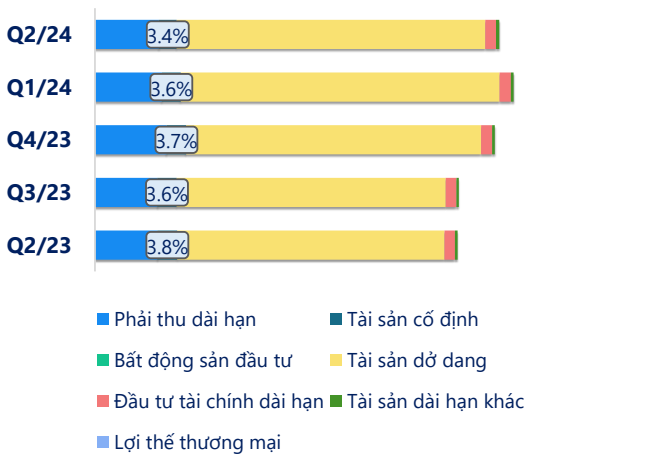
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



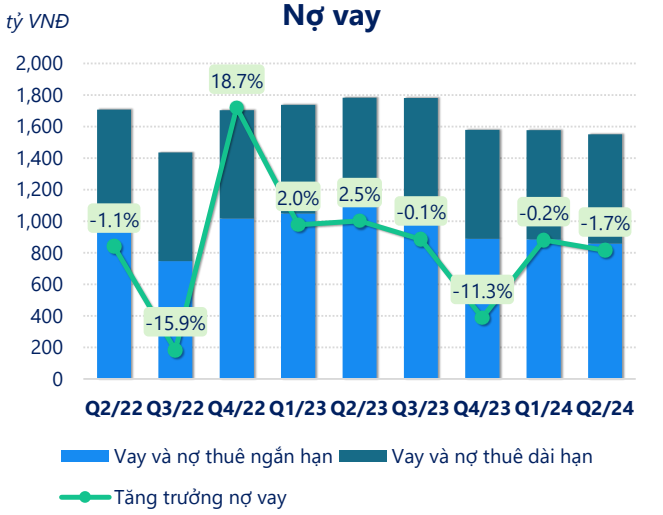
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



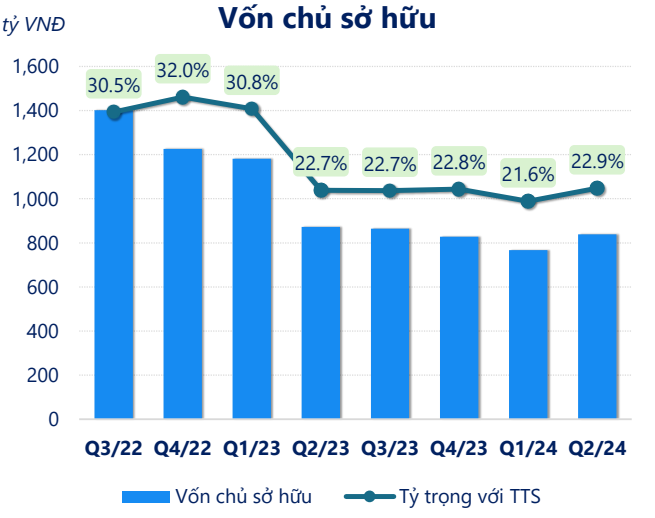
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



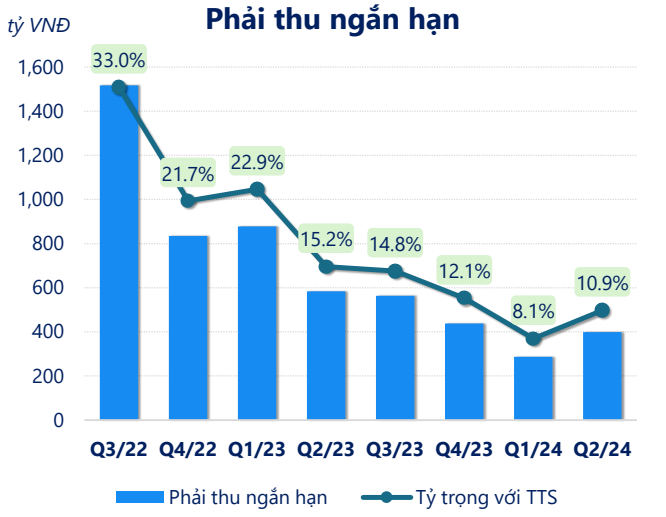
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



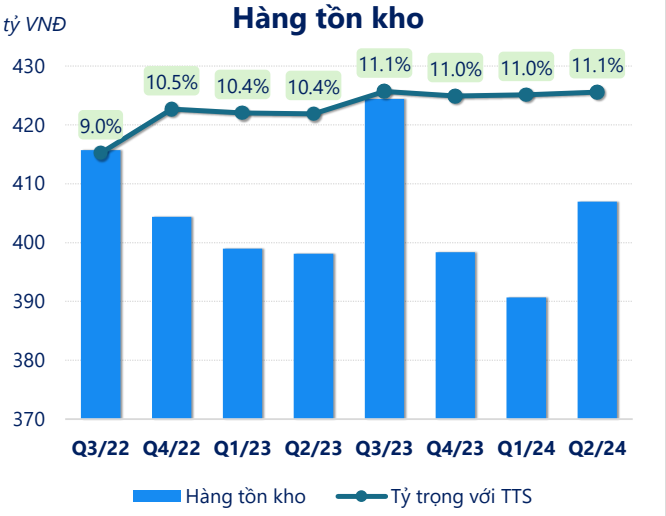
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



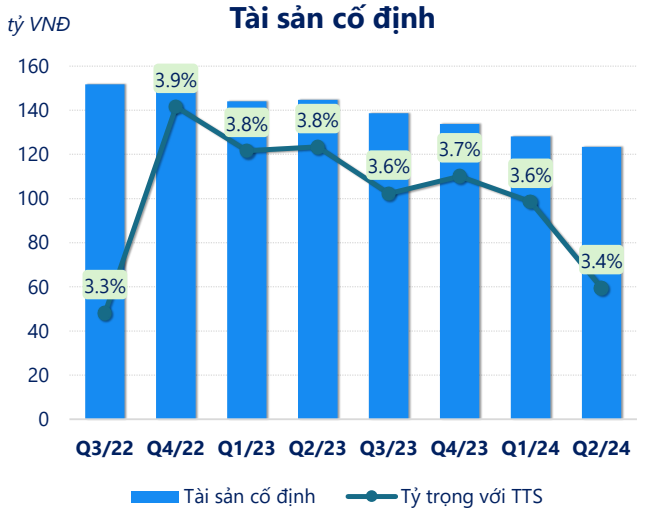
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



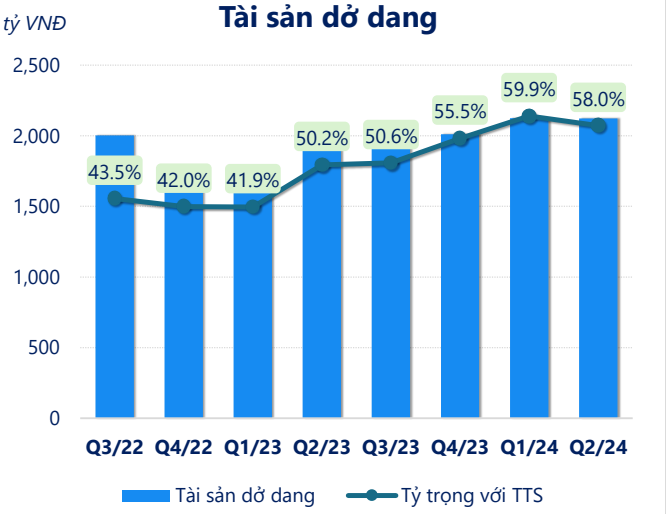
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



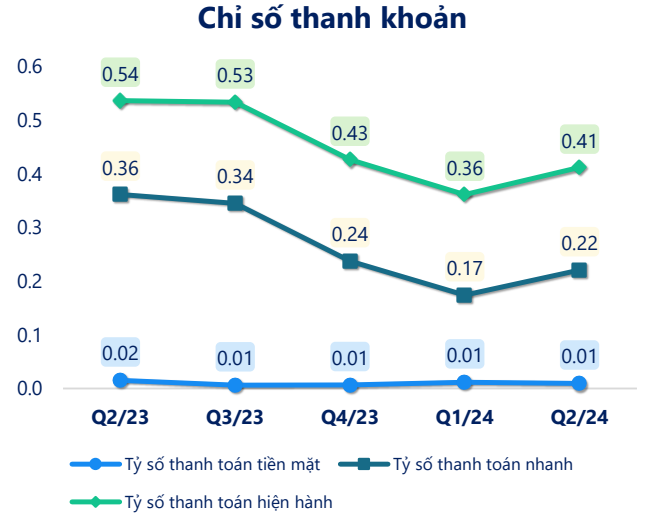
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



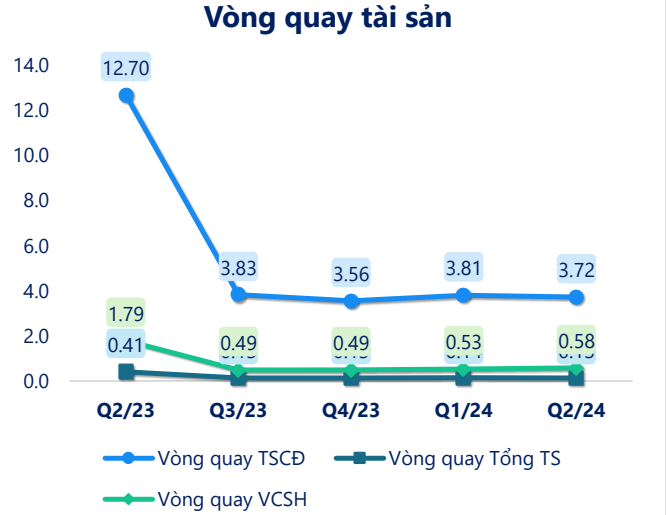
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**3,837**	**3,811**	**3,627**	**3,544**	**3,661**
Tài sản ngắn hạn	**1,221**	**1,203**	**899**	**754**	**877**
Tiền và tương đương tiền	34.5	13.9	14.1	24.2	20.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	159	159	3.50	0	0
Phải thu ngắn hạn	584	563	438	286	399
Hàng tồn kho	398	424	398	391	407
Tài sản ngắn hạn khác	45.6	42.8	44.8	52.3	50.8
Tài sản dài hạn	**2,616**	**2,608**	**2,728**	**2,790**	**2,784**
Phải thu dài hạn	450	447	489	445	440
Tài sản cố định	145	139	134	128	123
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,928	1,929	2,012	2,124	2,123
Đầu tư tài chính dài hạn	74.4	74.8	74.7	75.0	75.5
Tài sản dài hạn khác	19.1	18.8	18.8	18.6	22.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,965**	**2,946**	**2,799**	**2,777**	**2,822**
Nợ ngắn hạn	**2,276**	**2,256**	**2,108**	**2,086**	**2,130**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,093	1,090	889	885	858
Phải trả người bán ngắn hạn	585	607	601	614	567
Nợ dài hạn	689	690	691	691	692
Vay và nợ thuê dài hạn	689	690	691	691	692
Nguồn vốn chủ sở hữu	**872**	**865**	**828**	**766**	**839**
Vốn chủ sở hữu	**872**	**865**	**828**	**766**	**839**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)